

CNAN Accredited Lab
Phòng thí nghiệm được công nhận cấp quốc gia CNAN

High-new technology enterprise
Doanh nghiệp Công nghệ cao

China environmental labelling
Nhãn hiệu xanh Trung Quốc



- ◆ Đơn vị Phó Chủ tịch Ủy ban Chuyên ngành đường ống- Hiệp hội chế biến Nhựa Trung Quốc
- ◆ Đơn vị Ủy viên cốt lõi Ủy ban Tiêu chuẩn hóa ngành Sản phẩm nhựa Quốc gia TC48/SC3
- ◆ Sản phẩm được lựa chọn cho Dự án thiết bị và vật tư an toàn nước uống nông thôn toàn quốc
- ◆ Doanh nghiệp nằm trong Danh mục mua sắm xanh của Chính phủ
- ◆ Top 10 Thương hiệu hàng đầu ngành đường ống trang trí nội thất Trung Quốc
- ◆ Chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Ngành Vật liệu Xây dựng Hóa chất Tập đoàn Trung Tài

		Số điện thoại 0571-86911188	Mã bưu chính 310051
● Cơ sở sản xuất Hạ Sa	Địa chỉ: Số 6, Đại lộ 11, Khu phát triển Kinh tế – Kỹ thuật Hàng Châu		
● Cơ sở sản xuất Tân Xương	Địa chỉ: Khu công nghiệp thông minh Trung Tài, số 198 Đại lộ Ôc Tây, huyện Tân Xương, tỉnh Chiết Giang	0575-86127808	312500
● Cơ sở sản xuất Thiên Tân	Địa chỉ: Số 55, Đại lộ 11, Khu phát triển Kinh tế Kỹ thuật Thiên Tân	400-6550335	300457
● Cơ sở sản xuất Tây An	Địa chỉ: Số 55, đường Trượng Bát Tứ, Khu mới Cao tân, thành phố Tây An	029-68915656	710075
● Cơ sở sản xuất Tứ Xuyên	Địa chỉ: Số 77, đường Nam Nhất, Khu phát triển kinh tế kỹ thuật Thành Đô (Long Tuyền Dịch), tỉnh Tứ Xuyên	028-65987722	610100
● Cơ sở sản xuất Hồ Nam	Địa chỉ: Số 8, đường Phát triển, Khu Phát triển Kinh tế Kỹ thuật Ninh Hương, thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam	0731-82975905	410600
● Cơ sở sản xuất Tân Cương	Địa chỉ: Số 505, đường Tây Lưu Hồ Bắc, Khu Phát triển Kinh tế - Kỹ thuật Urumqi, Tân Cương	0991-3772577	830026
● Cơ sở sản xuất Cát Lâm	Địa chỉ: Số 2000, đường Kim Dự, Khu Phát triển Kinh tế Cừu Đài, thành phố Trường Xuân	0431-81368999	130507
● Cơ sở sản xuất Lục An	Địa chỉ: Phía Bắc đường Thọ Xuân, Khu Phát triển Kinh tế Kỹ thuật Lục An, tỉnh An Huy	0564-3380000	237000
● Cơ sở sản xuất Khúc Châu	Địa chỉ: Số 9, đường Kim Phượng, khu Câu Giang, thành phố Câu Châu	0570-8555199	324022
● Cơ sở sản xuất Quảng Đông	Địa chỉ: Số 8, đường Kim Huy Tây, Khu Phát triển Kim Sơn, thành phố Cao Châu, tỉnh Quảng Đông	Đang xây dựng... (Dự kiến tháng 8 năm 2024 hoàn thành)	
● Cơ sở sản xuất Phúc Kiến	Địa chỉ: Khu công nghiệp Vạn An, huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến	Đang xây dựng... (Dự kiến tháng 8 năm 2024 hoàn thành)	

中财管道
ZHONG CAI PIPES

2025

NHÀ CUNG CẤP GIẢI PHÁP TÍCH HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG
SỔ TAY LỰA CHỌN ĐƯỜNG ỐNG

PIPELINE PRODUCT SELECTION MANUAL

COMPANY PROFILE



GIỚI THIỆU DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Đầu tư Chiêu thương Trung Tài là một tập đoàn doanh nghiệp tổng hợp mang tính xã hội hóa, thị trường hóa và hiện đại hóa. Tập đoàn đang trên đà phát triển mạnh mẽ, hoạt động đa ngành trong các lĩnh vực: Vật liệu xây dựng hóa học, bảo lãnh tài chính, cầm cố đầu giá, Môi giới kỳ hạn, Môi giới chứng khoán, Quản lý tài sản, Tài chính internet, Thương mại điện tử, Kinh doanh bất động sản, Phát triển du lịch, đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành Vật liệu Xây dựng Hóa học Trung Tài là một trong những ngành công nghiệp cốt lõi của Tập đoàn Trung Tài. Sau gần 30 năm phát triển tốc độ cao, hiện nay đơn vị đã sở hữu 12 cơ sở sản xuất đường ống lớn trên toàn quốc, năng lực sản xuất hàng năm đạt trên 2 triệu tấn, doanh thu hàng năm trên 18 tỷ Nhân dân tệ, luôn nằm giữ vị thế hàng đầu trong ngành và được đánh giá cao về uy tín. Mạng lưới tiếp thị phủ rộng khắp cả nước và thế giới với 17 trụ sở thị trường trực thuộc, hơn 1.000 chi nhánh tiếp thị và hơn 10.000 đại lý quy mô lớn, tạo thành một mạng lưới dịch vụ toàn quốc, đảm bảo hỗ trợ tối đa cho khách hàng.

Hệ thống Đường ống Trung Tài tập trung nghiên cứu chuyên sâu nhu cầu của thị trường, ngành hàng và nhu cầu của khách hàng để cung cấp các giải pháp tích hợp hệ thống đường ống an toàn và đáng tin cậy. Trung Tài luôn nỗ lực thực hiện sự phát triển cùng thắng (win-win) với khách hàng, đối tác, nhân viên, xã hội và môi trường tự nhiên. Những năm gần đây, Trung Tài đã liên tiếp ra mắt nhiều sản phẩm mới như: Hệ thống thoát nước siphong/thoát nước cùng tầng, Hệ thống ống xả nước thải chôn ngầm không áp suất PVC-UH, Ống vách xoắn cấu trúc, giồng kiểm tra nhựa, Lồng bè nuôi cá biển sâu, Hệ thống sử dụng nước mưa, Ống bảo vệ cáp điện bằng nhựa PE biến tính, Hệ thống tấm ốp tường sợi tre gỗ, Hệ thống ống cấp nước inox... Hiện nay, Trung Tài sở hữu 10 hệ thống đường ống lớn, hơn 80 dòng sản phẩm và hơn 10.000 chủng loại, ứng dụng trong các lĩnh vực: Cấp thoát nước công trình xây dựng, Cấp thoát nước đô thị, Cấp thoát nước dân dụng, Thông gió và sưởi ấm (HVAC), Phân phối khí đốt thành thị, Tưới tiêu nông lâm nghiệp... Là một trong những doanh nghiệp sản xuất ống nhựa chuyên nghiệp có quy mô lớn với danh mục sản phẩm tương đối đầy đủ nhất tại Trung Quốc hiện nay.



Về đổi mới công nghệ, đường ống Trung Tài luôn tích cực đột phá đổi mới, xây dựng các hệ thống tích hợp tự động hóa như: Hệ thống trộn nguyên liệu thông minh, Hệ thống vận chuyển ống kín, Hệ thống đo lường cân tự động, Hệ thống kiểm tra tự động và Đóng gói quấn màng tự động. Việc xây dựng nền tảng Internet công nghiệp đã thực hiện kết nối liên mạch giữa Hệ thống quản lý kho (WMS), Hệ thống điều hành sản xuất (MES), Hệ thống Andon và Hệ thống dữ liệu lớn sản xuất tiêu thụ. Dự án vận chuyển thông minh AGV đã hiện thực hóa hiện thực hóa logistics “chặng cuối” của nhà máy thông minh theo mô hình không người vận hành. Với triết lý “tích hợp sâu sắc giữa đổi mới với mô hình sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất hiện đại”, lấy hiệu quả làm cốt lõi và quản trị tinh gọn làm đòn bẩy, Trung Tài thúc đẩy toàn diện sự phát triển Tự động hóa, Thông tin hóa và Thông minh hóa.

Đường ống Trung Tài, với tư cách là Doanh nghiệp công nghệ cao trọng điểm quốc gia, đơn vị Ủy viên cốt lõi của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Quốc gia (SC3), Phó Chủ tịch Ủy ban Chuyên ngành Đường ống thuộc Hiệp hội Gia công Nhựa Trung Quốc, sở hữu các nền tảng nghiên cứu và phát triển như Viện Nghiên cứu Doanh nghiệp cấp tỉnh, Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật cấp tỉnh cùng Phòng thí nghiệm CNAS được quốc gia công nhận. Doanh nghiệp đã chủ trì và tham gia biên soạn hơn 70 tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành và quy trình kỹ thuật, sở hữu gần 1.000 bằng sáng chế. Trong quá trình phát triển, Trung Tài đã vinh dự nhận được hơn 100 danh hiệu và giải thưởng uy tín, tiêu biểu như: Top 500 Doanh nghiệp tư nhân ngành chế tạo Trung Quốc, Giải thưởng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Doanh nghiệp lợi thế về Sở hữu trí tuệ cấp quốc gia, Nhà máy xanh cấp quốc gia, Sản phẩm đạt Nhãn hiệu Môi trường Xanh Trung Quốc, Top 10 thương hiệu đường ống dân dụng hàng đầu Trung Quốc, Doanh nghiệp đạt chuẩn chuyển đổi số, Nền tảng Internet công nghiệp trọng điểm, Doanh nghiệp mẫu về sản xuất thông minh, Trung tâm kỹ thuật cấp tỉnh... Doanh nghiệp liên tục 20 năm đạt xếp hạng tín nhiệm AAA, có uy tín xã hội cao, thị phần tăng trưởng ổn định qua từng năm và tầm ảnh hưởng thương hiệu sâu rộng.

Trung Tài đang từng bước tạo dựng lịch sử, trở thành doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành.

Trung Tài huy hoàng – Trường tồn cùng thế kỷ!



12 CƠ SỞ SẢN XUẤT LỚN

Cơ sở Tân Xương



新昌基地

Cơ sở Cát Lâm



吉林基地

Cơ sở Hạ Sa



下沙基地

Cơ sở Tây An



西安基地

Cơ sở Hồ Nam



湖南基地

Cơ sở Khúc Châu



Cơ sở Tứ Xuyên



四川基地

Cơ sở Thiên Tân



天津基地

Cơ sở Lục An



六安基地

Cơ sở Tân Cương



新疆基地

Cơ sở Quảng Đông



广东基地

Cơ sở Phúc Kiến



福建基地

- 1 Cơ sở Tân Xương
- 2 Cơ sở Cát Lâm
- 3 Cơ sở Hạ Sa
- 4 Cơ sở Tây An
- 5 Cơ sở Hồ Nam
- 6 Cơ sở Khúc Châu
- 7 Cơ sở Tứ Xuyên
- 8 Cơ sở Thiên Tân
- 9 Cơ sở Lục An
- 10 Cơ sở Tân Cương
- 11 Cơ sở Quảng Đông
- 12 Cơ sở Phúc Kiến

CONTENTS



SẢN PHẨM HẠ TẦNG ĐÔ THỊ

HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

1、Ống nhựa PE cấp nước	001
2、Ống nhựa PE cấp nước (Dòng Kangju)	003
3、Phụ kiện ống nhựa PE cấp nước	004
4、Ống và phụ kiện nhựa PE cốt lưới thép dùng cho cấp nước	018

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ

1、Ống nhựa PE thoát nước thải đặt ngầm	020
2、Ống nhựa PE thoát nước đặt ngầm không đào (Dòng J)	021
3、Ống nhựa PE thoát nước đặt ngầm kéo đẩy/ kích ngầm	022
4、Ống và phụ kiện ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp	023
5、Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp (Dòng G)	023
6、Ống nhựa PVC-U thoát nước thải đặt ngầm (không áp)	023
7、Ống nhựa PVC-UH thoát nước thải đặt ngầm (không áp)	023
8、Ống và phụ kiện ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại A	024
9、Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại A (Dòng G)	026
10、Ống và phụ kiện ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại A (Dòng màu trắng)	026

CONTENTS



11、Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (Ống Krah)	027
12、Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (Ống Krah) (Dòng G)	028
13、Ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép	030
14、Ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép (Dòng H).....	030
15、Phụ kiện ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép	031
16、Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)	032
17、Giếng kiểm tra nhựa (Dòng G)	041
18、Sản phẩm hệ thống sử dụng tổng hợp nước mưa	043
HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP ĐIỆN ĐÔ THỊ	
1、Ống nhựa PE bảo vệ dây cáp điện và phụ kiện	047
2、Ống nhựa bảo vệ cáp điện MPP	049

SẢN PHẨM HẠ TẦNG ĐÔ THỊ

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ

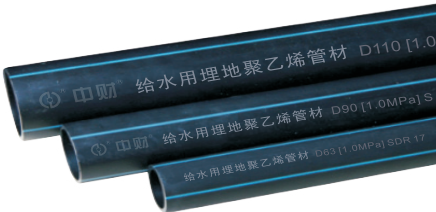
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ

HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP ĐIỆN ĐÔ THỊ

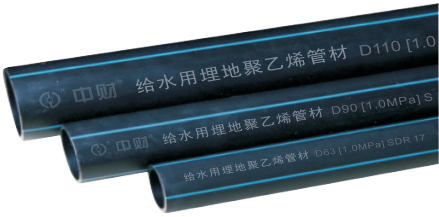


ỐNG NHỰA PE CẤP NƯỚC

Ống nhựa PE cấp nước đặt ngầm (ống thẳng)											
PE80 0.4MPa(SDR33)		0.4MPa(SDR41)		0.6MPa(SDR26)		0.8MPa(SDR21)		1.0MPa(SDR17)		1.25MPa(SDR13.6)	
Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
*dn160×4.9	6	*dn315×7.7	12	dn75×2.9	6	dn32×2.0	6	dn25×1.9	6	dn20×1.9(企标)	6
*dn180×5.5	6	*dn355×8.7	12	dn90×3.5	6	dn40×2.2(企标)	6	dn32×2.2(企标)	6	dn25×2.1(企标)	6
*dn200×6.2	6	*dn400×9.8	12	dn110×4.2	6	*dn40×2.3	6	dn32×2.3	6	*dn25×2.3	6
*dn225×6.9	6	*dn450×11.0	12	dn125×4.8	6	dn50×2.4	6	dn40×2.4	6	dn32×2.4	6
*dn250×7.7	6	*dn500×12.3	12	*dn140×5.4	6	dn63×3.0	6	dn50×3.0	6	dn40×3.0	6
*dn280×8.6	6	*dn560×13.7	12	dn160×6.2	6	dn75×3.6	6	dn63×3.8	6	dn50×3.7	6
*dn315×9.7	12	*dn630×15.4	12	*dn180×6.9	6	dn90×4.3	6	dn75×4.5	6	dn63×4.7	6
*dn355×10.9	12	*dn710×17.4	12	dn200×7.7	6	dn110×5.3	6	dn90×5.4	6	dn75×5.6	6
*dn400×12.3	12	*dn800×19.6	12	*dn225×8.6	6	*dn125×6.0	6	dn110×6.6	6	dn90×6.7	6
*dn450×13.8	12	*dn900×22.0	12	dn250×9.6	6	*dn140×6.7	6	dn125×7.4	6	dn110×8.1	6
*dn500×15.3	12	*dn1000×24.5	12	*dn280×10.7	6	dn160×7.7	6	*dn140×8.3	6	*dn125×9.2	6
*dn560×17.2	12			dn315×12.1	6	*dn180×8.6	6	dn160×9.5	6	*dn140×10.3	6
*dn630×19.3	12			*dn355×13.6	12	dn200×9.6	6	*dn180×10.7	6	dn160×11.8	6
				*dn400×15.3	12	dn225×10.8	6	dn200×11.9	6	*dn180×13.3	6
				*dn450×17.2	12	dn250×11.9	6	dn225×13.4	6	dn200×14.7	6
				*dn500×19.1	12	*dn280×13.4	6	dn250×14.8	6	*dn225×16.6	6
				*dn560×21.4	12	*dn315×15.0	12	*dn280×16.6	6	dn250×18.4	6
				*dn630×24.1	12	*dn355×16.9	12	dn315×18.7	12	*dn280×20.6	6
				*dn710×27.2	12	*dn400×19.1	12	*dn355×21.1	12	*dn315×23.2	12
				*dn800×30.6	12	*dn450×21.5	12	dn400×23.7	12	*dn355×26.1	12
				*dn900×34.4	12	*dn500×23.9	12	*dn450×26.7	12	*dn400×29.4	12
				*dn1000×38.2	12	*dn560×26.7	12	dn500×29.7	12	*dn450×33.1	12
				*dn1200×45.9	12	*dn630×30.0	12	*dn560×33.2	12	*dn500×36.8	12
				*dn1400×53.5	12	*dn710×33.9	12	dn630×37.4	12	*dn560×41.2	12
				*dn1600×61.2	12	*dn800×38.1	12	dn710×42.1	12	*dn630×46.3	12
						*dn900×42.9	12	dn800×47.4	12	*dn710×52.2	12
						*dn1000×47.7	12	*dn900×53.3	12	*dn800×58.8	12
						*dn1200×57.2	12	dn1000×59.3	12	*dn900×66.2	12
						*dn1400×66.7	12	*dn1400×82.4	12	*dn1000×72.5	12
						*dn1600×76.2	12	*dn1600×94.1	12	*dn1200×88.2	12
										*dn1400×102.9	12
										*dn1600×117.6	12



1.6MPa(SDR11)		2.0MPa(SDR9)	
Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
dn20×2.0(企标)	6	*dn20×2.3	6
dn20×2.3	6	*dn25×3.0	6
dn25×2.3	6	*dn32×3.6	6



1.6MPa(SDR11)		2. 0MPa(SDR9)	
Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
dn20×2.0(企标)	6	*dn20×2.3	6
dn20×2.3	6	*dn25×3.0	6
dn25×2.3	6	*dn32×3.6	6
dn32×3.0	6	*dn40×4.5	6
dn40×3.7	6	*dn50×5.6	6
dn50×4.6	6	*dn63×7.1	6
dn63×5.8	6	*dn75×8.4	6
dn75×6.8	6	*dn90×10.1	6
dn90×8.2	6	*dn110×12.3	6
dn110×10.0	6	*dn125×14.0	6
dn125×11.4	6	*dn160×17.9	6
*dn140×12.7	6	*dn200×22.4	6
dn160×14.6	6	*dn225×25.2	6
*dn180×16.4	6	*dn250×27.9	6
dn200×18.2	6	*dn315×35.2	12
*dn225×20.5	12		
*dn250×22.7	12		
*dn280×25.4	12		
*dn315×28.6	12		
*dn355×32.2	12		
dn400×36.3	12		
*dn450×40.9	12		
*dn500×45.4	12		
*dn560×50.8	12		
*dn630×57.2	12		
*dn710×64.5	12		
*dn800×72.6	12		
*dn900×81.7	12		
*dn1000×90.2	12		

Ống nhựa PE cấp nước đặt ngầm (ống cuộn)			
0.8MPa (SDR21)	1.0MPa (SDR17)	1.25MPa (SDR13.6)	1.6MPa (SDR11)
Quy cách	Quy cách	Quy cách	Quy cách
dn32×2.0	dn25×1.9	*dn20×1.9	dn20×2.0(企标)
dn40×2.2(企标)	*dn32×2.2(企标)	*dn25×2.1(企标)	*dn20×2.3
*dn40×2.3	*dn32×2.3	dn25×2.3	dn25×2.3
	dn40×2.4	dn32×2.4	dn32×3.0
	dn50×3.0	dn40×3.0	dn40×3.7
	dn63×3.8	dn50×3.7	dn50×4.6
		dn63×4.7	dn63×5.8

2.0Mpa(SDR9)
Quy cách
*dn20×2.3
*dn25×3.0
*dn32×3.6
*dn40×4.5
*dn50×5.6
*dn63×7.1

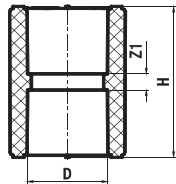


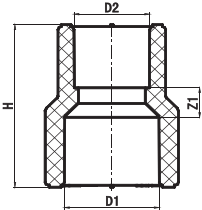
Ghi chú:
1, Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng (không có sẵn); Sản phẩm 1.0MPa (dn800, dn1000), có một lượng hàng tồn kho hạn chế tại cơ sở Lục An;
2, Ngoại trừ các sản phẩm 0.4MPa (SDR33) được tính giá dựa trên nguyên liệu PE80, các sản phẩm còn lại đều dựa trên nguyên liệu PE100 để tính giá. Nếu cần sản xuất sản phẩm bằng nguyên liệu PE80, giá thành sẽ được xác định theo nguyên tắc cùng độ dày thành ống và cùng mức giá với sản phẩm sử dụng nguyên liệu PE100;
3, Đối với ống cuộn có quy cách dưới dn40, phụ phí đặt hàng sản xuất riêng là 2%, với quy cách từ dn40 trở lên phụ phí là 5%.

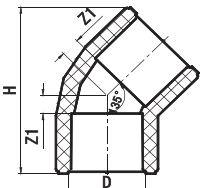
ỐNG NHỰA PE CẤP NƯỚC (DÒNG KANGJU)

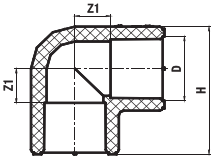
Ống nhựa PE cấp nước Kangju (Dạng cuộn)					
1.0MPa		1.25MPa		1.6MPa	
Quy cách	Chiều dài mỗi cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi cuộn (m)
dn25×1.9(企标)	200	dn25×2.1(企标)	200	dn20×2.0(企标)	200
dn32×2.2(企标)	100	*dn25×2.3	200	dn20 ×2.3	200
dn32×2.3	100	dn32×2.4	100	dn25 ×2.3	200
dn40×2.4	100	*dn40×3.0	100	dn32 ×3.0	100
dn50×3.0	100	*dn50×3.7	100	dn40 ×3.7	100
dn63×3.8	100	*dn63×4.7	100	dn50 ×4.6	100
				dn63 ×5.8	100

Phụ kiện ống nhựa PE cấp nước (nối lồng)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	H	Số lượng đóng gói
Măng sông			dn20	2.5	33.5	700
			dn25	2.5	37	420
			dn32	2.5	40.3	280
			dn40	3.5	47.5	200
			dn50	3.5	53	100
			dn63	3.5	61	64
			dn75	3.5	69	33
			dn90	2.5	70.5	24
			dn110	2.5	78.5	8

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	H	Số lượng đóng gói
Măng sông thu			dn25×20	2.5	37.5	500
			dn32×20	2.5	43	330
			dn32×25	2.5	42	300
			dn40×20	2.5	49	287
			dn40×25	2.5	47.5	294
			dn40×32	2.5	47.5	210
			dn50×20	2.5	57.5	144
			dn50×25	2.5	56.5	144
			dn50×32	2.5	55	150
			dn50×40	2.5	54.5	100
			dn63×25	2.5	67	80
			dn63×32	2.5	66	80
			dn63×40	2.5	65	80
			dn63×50	3.5	64	48
			dn75×32			42
			*dn75×40	3.5	67	60
			dn75×50	3.5	68	60
			dn75×63	3.5	72.5	36
			*dn90×32	2.5	66	30
			*dn90×63	2.5	66	24
			*dn110×90	2.5	66	10

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	H	Số lượng đóng gói
Cút 45°			dn20	8.6	50.5	500
			dn25	9.6	57	300
			dn32	11.1	65	180
			dn40	13.6	77	105
			dn50	15.5	87	60
			dn63	18.4	107	36

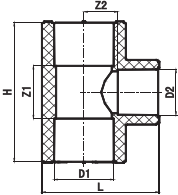
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	H	Số lượng đóng gói
Cút 90°			dn20	13	41.8	400
			dn25	15.5	48.6	270
			dn32	19	57	160
			dn40	23.7	70	90
			dn50	28.3	84	48
			dn63	34.5	101	24
			dn75	39	115.7	18
			dn90	49.4	138.5	10
			dn110	61.4	166.5	4

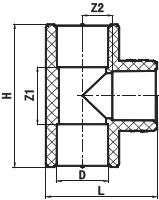
Ghi chú:

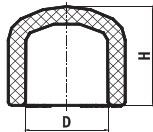
- 1, Các sản phẩm có ký hiệu ""* trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng;
- 2, Chỉ hỗ trợ giao hàng nguyên cuộn;
- 3, Nếu không cần đóng gói, có thể đặt sản xuất riêng với giá chiết khấu 2% (bằng 98% giá ở trên), lượng đặt tối thiểu là 1500m/loại;
- 4, Phụ kiện đi kèm nên chọn loại phụ kiện ống Polyethylene (PE) chôn ngầm dùng cho cấp nướcthương hiệu "Zhongcai".

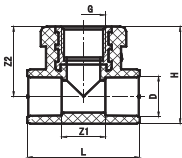
Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu ""* trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.

Phụ kiện ống nhựa PE cấp nước (nối lồng)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	Z2	L	H	Số lượng đóng gói
Tê thu			dn25×20	26	15.5	47	60.5	210
			dn32×20	26	19	54	65	140
			dn32×25	31	19	56	70	120
			dn40×20	28	22.7	62.5	72.5	108
			dn40×25	33	22.7	64	77	105
			dn40×32	40	22.7	66.5	84	88
			dn50×20	28	27.3	73	79	69
			dn50×25	33	27.3	74.5	84.5	56
			dn50×32	40	27.3	76.5	91	56
			dn50×40	47.4	28.3	80	98.5	40
			dn63×25	34	33	87	92.5	30
			dn63×32	41	33	90.5	100.5	30
			dn63×40	48.4	34	93.5	107	24
			dn63×50	57.5	34	96	115.5	24
			dn75×32	68	37	102	130	22
			dn75×50	68	40.4	111	130	15
			dn75×63	68	37.3	112	130	15
			*dn90×40	58	44.5	121	126	12
			*dn90×63	70	44.3	128	138	12
			*dn110×63	87.5	56.3	152	163.5	4

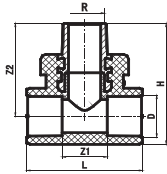
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	Z2	L	H	Số lượng đóng gói
Tê đều			dn20	26	13	42.5	57.5	300
			dn25	31	15.5	49	65.5	180
			dn32	38	19	57	76	100
			dn40	47.4	23.7	70.5	92	71
			dn50	56.5	28.2	83.5	106	34
			dn63	69	34.5	101	126	20
			dn75	79	39.5	116	141	15

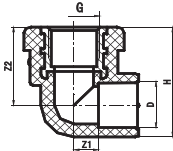
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	H	Số lượng đóng gói
Nút bịt			dn20	57.5	300
			dn25	65.5	180
			dn32	76	100
			dn40	92	71
			dn50	106	34
			dn63	126	20
				141	15

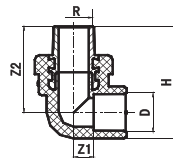
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	Z2	L	H	Số lượng đóng gói
Tê ren trong			dn20×(1/2)"	21	29.1	53	50	184
			dn25×(1/2)"	21	29	56	54	160
			dn25×(3/4)"	25	29.5	59	55.5	120
			dn32×(1/2)"	21	29.5	60.5	63	108
			dn32×(3/4)"	25	29.5	65	63	88
			dn32×1"	31	57.2	71	77.5	44

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.

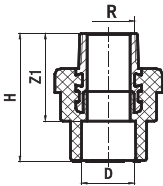
Phụ kiện ống nhựa PE cấp nước (nối lồng)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	Z2	L	H	Số lượng đóng gói
Tê ren ngoài			dn20×(1/2)"	10.5	34.5	54.5	61	160
			dn25×(1/2)"	10.5	38	56	66	136
			*dn25×(3/4)"	13	38	59	69	128
			*dn32×(1/2)"	10	40.5	59	72.5	100
			*dn32×(3/4)"	18	41.5	64	76	96
			*dn32×1"	19	54.5	70	95	40

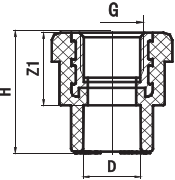
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	Z2	H	Số lượng đóng gói
Cút ren trong 90°			dn20×(1/2)"	10.5	33.5	47.1	252
			dn20×(3/4)"	12	35.5	50	168
			dn25×(1/2)"	10.5	38	53	208
			dn25×(3/4)"	13	38	54	168
			dn32×(1/2)"	10	40.5	60	144
			dn32×(3/4)"	18	41.5	61	112
			dn32×1"	19	54.5	74	40

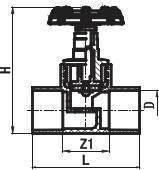
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	Z2	H	Số lượng đóng gói
Cút ren ngoài 90			dn20×(1/2)"	10.5	46	60	192
			dn20×(3/4)"	12	49	62.5	164
			dn25×(1/2)"	10.5	49	65	160
			dn25×(3/4)"	13	52.4	69	128
			dn32×(1/2)"	10	51.6	72	128
			dn32×(3/4)"	18	54	74	92
			dn32×1"	19	74.5	94	40

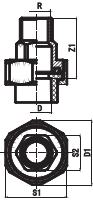
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
Van bi đồng 2 đầu rắc co			dn25	40
			dn32	24
			dn40	24

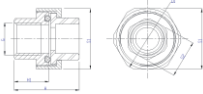
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Z1	H	Số lượng đóng gói
Măng sông ren ngoài			dn20×(1/2)"	36.5	51	256
			dn25×(1/2)"	36	53	256
			dn25×(3/4)"	40	57	164
			dn32×(1/2)"	37	56.5	192
			dn32×(3/4)"	39.8	59.5	192
			dn32×1"	58.5	78.5	48
			dn40×(1/4)"	62.5	85	55
			dn50×(1/2)"	63.5	89	32
			dn63×2"	71	101	24

Phụ kiện ống nhựa PE cấp nước (nối lồng)

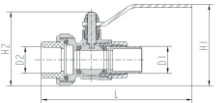
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Z1	H	Số lượng đóng gói
Măng sông ren trong			dn20×(1/2)"	25	40	372
			dn25×(1/2)"	25	42	300
			dn25×(3/4)"	26	43	192
			dn32×(1/2)"	26.1	44	224
			dn32×(3/4)"	26	45	184
			dn32×1"	40	59.5	56
			dn40×(1/4)"	44	66	60
			dn50×(1/2)"	44	69	48
			dn63×2"	49	78.5	36

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Z1	L	H	Số lượng đóng gói
van cầu			dn20	33.6	63.5	80	80
			dn25	36.4	69	92	60
			dn32	34.4	74	98	48
			dn40	47	89	121	20
			dn50	60.8	109	144	16
			dn63	70.6	127.6	167	8

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	D1	Z1	S1	S2	Số lượng đóng gói
Rắc co ren ngoài			dn20×(1/2)"	43	40	39.5	23.5	208
			dn25×(3/4)"	50	44	45.5	29.5	160
			dn32×1"	61	47.6	56	35.5	84
			dn40×(1/4)"	73	54.6	68.5	46	72
			dn50×(1/2)"	91	60	85	50	24
			dn63×2"	113	65.5	106	64	18

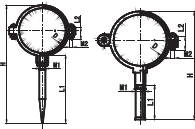
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	D1	S1	S2	H	Số lượng đóng gói
rắc co ren trong			*dn20×(1/2)"	43	39.5	24.3	41.5	160
			*dn25×(3/4)"	50	45.5	30	44.5	100
			*dn32×1"	61	56	30.7	48	60
			*dn40×(1/4)"	73	68.5	46.5	52	48
			*dn50×(1/2)"	91	85	53	60	20
			*dn63×2"	113	105.5	65	73.5	16

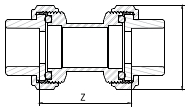
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	H1/H2	D1	D2	Số lượng đóng gói
			dn20×(1/2)"	138	76.5/70	3/4"	25	60

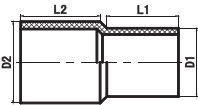
Van bi một đầu rắc co ren ngoài		
---------------------------------	---	---

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.

Phụ kiện ống nhựa PE dùng cho cấp nước (Hàn nhiệt)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Bu lông nở M1×L1	Ốc vít M2×L2	H	Số lượng đóng gói
Kẹp giữ ống			*dn20	M8×95	M6×25	102	800
			*dn25	M8×95	M6×25	108	600
			*dn32	M8×95	M6×25	125	400
			*dn40	M8×95	M6×25	140	200
			*dn50	M8×95	M6×25	150	190
			*dn63	M8×95	M6×25	165	152

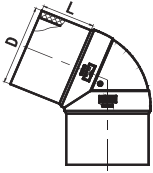
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Z1	D1	Số lượng đóng gói
Rắc co đôi chuyển đổi PPR - PE			*dn20	40.4	42	60
			*dn25	46	48	40
			*dn32	55.4	60	20

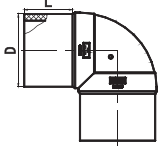
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	L2	Số lượng đóng gói
Côn thu hàn			dn75×63	64	71	70
			dn90×50	56	80	60
			dn90×63	64	80	60
			dn90×75	71	80	48
			dn110×50			40
			dn110×63	64	83	45
			dn110×75	71	83	40
			dn110×90	80	83	40
			dn125×90			1
			dn125×110	83	88	24
			dn160×90	83	90	18
			dn160×110	83	99	18
			dn160×125	88	99	16
			dn160×140			1
			dn180×160	99	106	10
			dn200×110	77	26	8
			dn200×160	85	26	12
			dn200×180	106	86	10
			*dn225×110			8
			dn225×160			1
			dn225×200	86	87	8
			dn250×110	83	88	4
			dn250×160	99	88	4
			dn250×200	86	88	4
			dn250×225	87	88	1
			dn315×160			2
			dn315×200			2
			dn315×250	88	90	2
			*dn400×160			2
			*dn400×200			2
			*dn400×250			2
			*dn400×315			2
			dn400×355			2
			*dn450×315			1
			*dn450×400			1
			*dn500×400			1

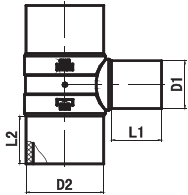
Ghi chú:

- Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng
- Đối với phụ kiện hàn nhiệt: Quy cách từ dn63 trở xuống chỉ có sẵn kho dòng SDR11; Quy cách từ dn75 đến dn125 có sẵn kho cả hai dòng SDR11 và SDR17; Quy cách từ dn160 trở lên(ngoại trừ các sản phẩm có ký hiệu "**") có sẵn kho dòng SDR11 và SDR17. Trong đó: Phụ kiện dòng SDR11 có thể dùng đồng bộ với ống cùng quy cách thuộc dòng SDR11 hoặc SDR13.6; Phụ kiện dòng SDR17 có thể dùng đồng bộ với ống cùng quy cách dòng SDR17 hoặc SDR21.

Phụ kiện ống nhựa PE cấp nước (hàn nhiệt)

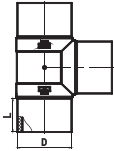
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	D	L	Số lượng đóng gói
Cút hàn 45°			dn75			40
			dn90			34
			dn110			18
			dn125			13
			dn160			6
			dn200			4
			dn250			2
			dn315			1
			dn355			1
			dn400			1

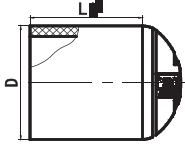
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	D	L	Số lượng đóng gói
Cút hàn 90°			dn75			42
			dn90			32
			dn110			20
			dn125			12
			dn140			1
			dn160			6
			dn200			3
			dn225			2
			dn250			2
			dn315			1
			dn400			1

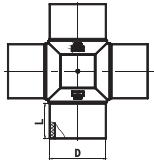
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
Tê thu nhiệt			dn75×63	42
			dn90×50	24
			dn90×63	30
			dn90×75	18
			dn110×32	16
			dn110×50	18
			dn110×63	16
			dn110×75	15
			dn110×90	16
			dn125×90	9
			dn125×110	6
			dn160×63	5
			dn160×75	5
			dn160×90	4
			dn160×110	4
			dn160×125	4
			dn200×63	4
			dn200×75	3
			dn200×90	3
			dn200×110	3
			dn200×125	3
			dn200×160	2
			*dn225×110	2
			*dn225×160	2
			*dn250×90	2
			dn250×110	2
			dn250×160	2
			*dn250×200	2
			dn315×110	1
			dn315×160	1
			dn315×200	1
			*dn315×225	1
			dn315×250	1
			*dn400×110	1
			*dn400×160	1
			*dn400×200	1
			*dn400×250	1
			*dn400×315	1

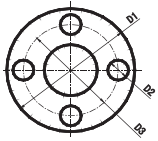
Ghi chú:
1. Sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách cần đặt sản xuất riêng.

Đối với Phụ kiện hàn nhiệt:
Quy cách dn63 trở xuống chỉ có sẵn kho dòng SDR11; Quy cách dn75 - dn125 có sẵn kho cả hai dòng SDR11 và SDR17; Quy cách dn160 trở lên (ngoại trừ các sản phẩm có ký hiệu "") có sẵn kho dòng SDR11 và SDR17. Trong đó: Phụ kiện dòng SDR11 có thể dùng đồng bộ với ống cùng quy cách thuộc dòng SDR11 hoặc SDR13.6; phụ kiện dòng SDR17 có thể dùng đồng bộ với ống cùng quy cách thuộc dòng SDR17 hoặc SDR21.

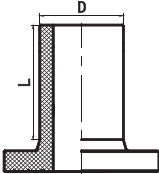
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	D	L	Số lượng đóng gói
Tê đều hàn nhiệt			dn75			27
			dn90			20
			dn110			16
			dn125			6
			dn160			4
			dn200			2
			dn225			2
			dn250			2
			dn315			1
			dn400			1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	D	L	Số lượng đóng gói
Nút bịt hàn nhiệt			dn40		50	576
			dn50		56	328
			dn63		64	192
			dn75		71	140
			dn90		80	84
			dn110		83	48
			dn125		88	36
			dn160		99	21
			dn180		106	15
			dn200		113	10
			dn225		121	9
			dn250		131	4
			dn315		151	2
			dn400		180	1
			dn500			1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	D	L	Số lượng đóng gói
Thập đều hàn			dn110		83	7
			dn160		99	3
			dn200		113	1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	D1	D2	D3	Số lượng đóng gói
Mặt bích thép bọc nhựa			dn40	140	18	100	4
			dn50	150	18	110	4
			dn63	165	18	125	4
			dn75	185	18	145	4
			dn90	200	18	160	8
			dn110	220	18	180	8

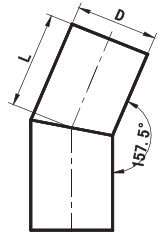
Ghi chú: Cấp áp suất của tấm mặt bích bọc nhựa là PN16.

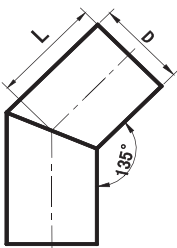
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	D	L	Số lượng đóng gói
Đầu bích hàn			dn40			192
			dn50			96
			dn63			96
			dn75			60
			dn90			36
			dn110			27
			dn125			27
			dn140			18
			dn160			10
			dn180			12
			dn200			4
			dn225			4
			dn250			1
			dn315			1
			*dn355			1
			dn400			1
			*dn450			1
			*dn500			1
			*dn560			1
			*dn630			1
			dn710			1
			dn800			1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
Gioăng mặt bích			dn40	*dn180
			dn50	dn200
			dn63	dn225
			dn75	dn250
			dn90	dn315
			dn110	*dn355
			dn125	*dn400
			dn160	

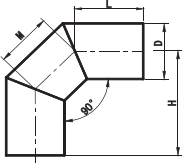
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
Mặt bích thép sơn tĩnh điện			dn40	4
			dn50	4
			dn63	4
			dn75	4
			dn90	8
			dn110	8
			dn125	8
			dn160	8
			*dn180	8
			dn200	12
			dn225	12
			dn250	12
			dn315	12
			*dn355	16
			*dn400	16
			*dn450	20
			*dn500	20
			*dn560	20
			*dn630	20

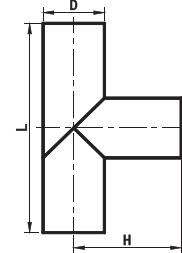
Ghi chú: Cấp áp suất của tấm mặt bích sơn tĩnh điện cho ống dưới DN200 là PN16, cho ống từ DN200 trở lên là PN16 hoặc PN10.

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	Số lượng đóng gói
Cút 22.5° hàn chế			*dn90	160	1
			*dn110	160	1
			*dn125	160	1
			*dn140	160	1
			*dn160	160	1
			*dn180	170	1
			*dn200	220	1
			*dn225	220	1
			*dn250	220	1
			*dn280	230	1
			*dn315	230	1
			*dn355	380	1
			*dn400	390	1
			*dn450	390	1
			*dn500	450	1
			*dn560	460	1
			*dn630	460	1
			*dn710		1
			*dn800		1
			*dn900		1
			*dn1000		1
			*dn1200		1

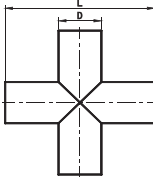
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	Số lượng đóng gói
Cút 45° hàn chế			*dn140	160	1
			*dn180	190	1
			*dn225	250	1
			*dn280	260	1
			*dn315		1
			*dn355		1
			*dn400		1
			*dn450		1
			*dn500	500	1
			*dn560	510	1
			*dn630	520	1
			*dn710		1
			*dn800		1
			*dn900		1
			*dn1000		1
			*dn1200		1

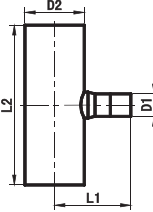
注：Ghi chú:
1. Tất cả các sản phẩm trong dòng này đều cần đặt sản xuất riêng. Do các phụ kiện ống hàn phải dựa trên ống đã sản xuất, khi đặt sản xuất ống cần đồng thời thông báo số lượng phụ kiện kèm theo.
2.SDR11 SDR13.6
Sản phẩm dòng SDR11 và SDR13.6 có cùng mức giá.

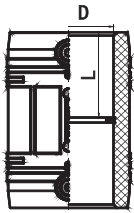
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	M	H	D	Số lượng đóng gói
Cút 90° hàn chế			*dn140	160	150	260		1
			*dn180	190	200	330		1
			*dn225	250	220	405		1
			*dn250	250	220	405		1
			*dn280	260	260	445		1
			*dn315	260	310	480		1
			*dn355	420	400	703		1
			*dn400	430	400	713		1
			*dn450	440	450	758		1
			*dn500	500	450	818		1
			*dn560	510	500	863		1
			*dn630	520	550	909		1
			*dn710					1
			*dn800					1
			*dn900					1
			*dn1000					1
			*dn1200					1

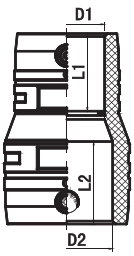
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	H	Số lượng đóng gói
Tê đều hàn chế			*dn140	440	220	1
			*dn180	480	240	1
			*dn225	620	310	1
			*dn250	640	320	1
			*dn280	680	340	1
			*dn315	700	350	1
			*dn355	940	470	1
			*dn400	1100	550	1
			*dn450	1140	570	1
			*dn500	1300	650	1
			*dn560	1360	680	1
			*dn630	1420	710	1
			*dn710			1
			*dn800			1
			*dn900			1
			*dn1000			1
			*dn1200			1

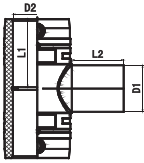
注：Ghi chú
1.
Tất cả các sản phẩm trong dòng này đều cần đặt sản xuất riêng. Do các phụ kiện ống hàn sẽ được sản xuất từ ống đã sản xuất, khi đặt sản xuất ống cần đồng thời báo số lượng phụ kiện kèm theo.
2.SDR11 SDR13.6
Sản phẩm dòng SDR11 và SDR13.6 có cùng mức giá.

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	D	Số lượng đóng gói
Thập hàn chế			*dn125	420		1
			*dn140	440		1
			*dn180	480		1
			*dn225	620		1
			*dn250	640		1
			*dn280	680		1
			*dn315	700		1
			*dn450			1
			*dn500			1
			*dn560			1
			*dn630			1
			*dn710			1
			*dn800			1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	L2	Số lượng đóng gói
Tê thu hàn chế			*dn450×90	425	750	1
			*dn450×110	430	770	1
			*dn450×160	460	820	1
			*dn450×200	500	860	1
			*dn500×110	455	830	1
			*dn500×160	485	880	1
			*dn500×200	525	920	1
			*dn500×250	535	970	1
			*dn560×110	485	830	1
			*dn560×160	515	880	1
			*dn560×200	555	920	1
			*dn560×250	565	970	1
			*dn630×110	520	830	1
			*dn630×160	550	880	1
			*dn630×200	590	920	1
			*dn630×250	600	970	1
			*dn630×315	580	1040	1

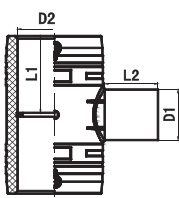
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	D	Số lượng đóng gói
Măng sông hàn điện trở			dn25	40		400
			dn32	40		288
			dn40	45		192
			dn50	50		104
			dn63	55		64
			dn75	64		32
			dn90	67		39
			dn110	70		27
			dn125	80		12
			dn160	82/90		8
			dn180	95		6
			dn200	100		4
			dn225	110		4
			dn250	115		1
			dn315	150		1
			dn355			1
			dn400			1

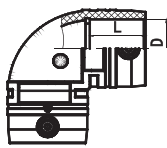
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	L2	D1	D2	Số lượng đóng gói
Măng sông thu hàn điện trở			dn32×25					1
			dn40×32					144
			dn50×32					96
			dn50×40					96
			dn63×32					64
			dn63×40					64
			dn63×50					48
			dn75×63					50
			dn90×63					30
			dn90×75					27
			dn110×63					24
			dn110×75					18
			dn110×90					18
			dn160×63					9
			dn160×90					10
			dn160×110					10
			dn200×110					4
			dn200×160					4

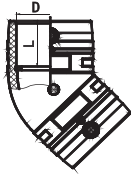
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	L2	D1	D2	Số lượng đóng gói
Tê hàn điện trở			dn32					112
			dn40					64
			dn50					48
			dn63					24
			dn75					16
			dn90					16
			dn110					10
			dn160					3
			dn200					2
			dn250					1

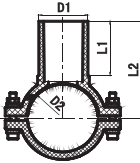
注： Ghi chú:

Các sản phẩm có ký hiệu ""*"" phía trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	L2	D1	D2	Số lượng đóng gói
Tê thu hàn điện trở			dn63×32					32
			dn63×40					32
			dn63×50					32
			dn90×40					15
			dn90×50					15
			dn90×63					15
			dn90×75					16
			dn110×40					12
			dn110×50					12
			dn110×63					11
			dn110×75					11
			dn110×90					9
			dn160×63					4
			dn160×75					2
			dn160×90					4
			dn160×110					4
			dn200×75					2
			dn200×90					1
			dn200×110					2
			dn200×160					1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	D	Số lượng đóng gói
Cút 90° hàn điện trở			dn32	40		168
			dn40	45		112
			dn50	50		64
			dn63	55		32
			dn75	64		24
			dn90	67		18
			dn110	70		12
			dn125	80		10
			dn160	82/90		4
			dn200			2
			dn250			1

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L	D	Số lượng đóng gói
			dn63	55		40
			dn75	64		30
			dn90	67		24
			dn110	70		18
			dn125	80		10
			dn160	82/90		6
			dn200			2

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	L1	L2	D1	D2	Số lượng đóng gói
			dn90×63	80	118			18
			dn110×63	83	135			16
			dn160×63	99	170			8
			dn200×63	113	200			4

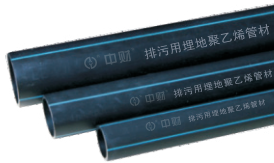
Ống và phụ kiện nhựa PE cốt lưới thép dùng cho cấp nước

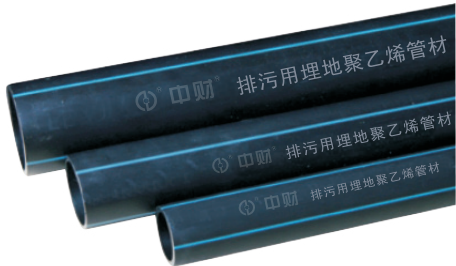
Ống nhựa cốt Lưới thép	Quy cách	Quy cách	Quy cách	Quy cách
	1. 0MPa	1. 25MPa	1. 6MPa	2. 0MPa
	dn110×6.0	*dn75×5.5	dn50×5.0	*dn50×5.5
	dn160×6.5	*dn90×5.5	dn63×5.5	*dn63×6.0
	dn200×7.0	dn110×5.5	dn75×6.0	*dn75×6.5
	*dn225×8.0	dn160×6.0	dn90×6.5	*dn90×7.0
	dn250×10.5	dn200×6.0	dn110×7.0	*dn110×7.5
	dn315×12.0	*dn225×8.0	dn160×9.0	*dn160×9.5
	*dn355×12.5	dn250×10.5	dn200×9.5	*dn200×10.5
	*dn400×13.0	dn315×11.5	*dn225×10.0	*dn225×10.5
	*dn450×14.0	*dn355×12.0	dn250×12.0	*dn250×12.0
	*dn500×16.0	*dn400×12.5	dn315×13.0	*dn315×13.0
	*dn560×20.0	*dn450×13.5	*dn355×14.0	
	*dn630×22.0	*dn500×15.5	dn400×15.0	
	*dn710×26.0		*dn450×16.0	
	*dn800×30.0		*dn500×18.0	
			*dn560×21.0	
			*dn630×24.0	
			*dn710×30.0	
			*dn800×34.5	

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
Măng sông hàn điện trở			dn63	100
			dn75	75
			dn90	60
			dn110	36
			dn160	12
			dn200	6
			*dn225	1
			dn250	4
			dn315	2
			*dn355	1
			*dn400	1
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
90° Cút 90° hàn điện trở			dn63	70
			dn75	45
			dn90	28
			dn110	18
			dn160	6
			dn200	4
			dn225	1
			dn250	2
			dn315	1
			*dn355	1
			*dn400	1
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đầu cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
Tê hàn điện trở			dn75	35
			dn90	20
			dn110	13
			dn160	4
			dn200	3
			dn225	1
			dn250	2
			dn315	1
			*dn355	1
			*dn400	1

注 Ghi chú:
1. Các sản phẩm có ký hiệu "" phía trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.
2. Các phụ kiện ống nêu trên phù hợp sử dụng đồng bộ với các loại ống có cấp áp suất từ 1.6MPa trở xuống.

Ống nhựa PE thoát nước thải đặt ngầm

Ống PE thoát thải chôn ngầm (Hệ ống kích ngầm)	SDR11		SDR13.6		SDR17	
	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
	*dn110×10	6	*dn110×8.1	6	*dn110×6.6	6
	*dn125×11.4	6	*dn125×9.2	6	*dn125×7.4	6
	*dn140×12.7	6	*dn140×10.3	6	*dn140×8.3	6
	*dn160×14.6	6	*dn160×11.8	6	*dn160×9.5	6
	*dn180×16.4	6	*dn180×13.3	6	*dn180×10.7	6
	*dn200×18.2	6	*dn200×14.7	6	*dn200×11.9	6
	*dn225×20.5	6	*dn225×16.6	6	*dn225×13.4	6
	*dn250×22.7	6	*dn250×18.4	6	*dn250×14.8	6
	*dn280×25.4	6	*dn280×20.6	6	*dn280×16.6	6
	*dn315×28.6	12	*dn315×23.2	12	*dn315×18.7	12
	*dn355×32.2	12	*dn355×26.1	12	*dn355×21.1	12
	*dn400×36.3	12	*dn400×29.4	12	*dn400×23.7	12
	*dn450×40.9	12	*dn450×33.1	12	*dn450×26.7	12
	*dn500×45.4	12	*dn500×36.8	12	*dn500×29.7	12
	*dn560×50.8	12	*dn560×41.2	12	*dn560×33.2	12
	*dn630×57.2	12	*dn630×46.3	12	*dn630×37.4	12
	*dn710×64.5	12	*dn710×52.2	12	*dn710×42.1	12
	*dn800×72.6	12	*dn800×58.8	12	*dn800×47.4	12
	*dn900×81.7	12	*dn900×66.2	12	*dn900×53.3	12
	*dn1000×902	12	*dn1000×72.5	12	*dn1000×59.3	12
			*dn1200×88.2	12	*dn1200×67.9	12
			*dn1400×102.9	12	*dn1400×82.4	12
			*dn1600×117.6	12	*dn1600×94.1	12

Ống PE thoát thải chôn ngầm (Hệ đào rãnh)	SN4		SN8	
	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
	*dn110×3.8	6	*dn110×4.9	6
	*dn125×4.3	6	*dn125×5.2	6
	*dn140×4.8	6	*dn140×5.8	6
	*dn160×5.5	6	*dn160×6.7	6
	*dn180×6.2	6	*dn180×7.5	6
	*dn200×6.9	6	*dn200×8.3	6
	*dn225×7.7	6	*dn225×9.4	6
	*dn250×8.6	6	*dn250×10.4	6
	*dn280×9.6	6	*dn280×11.7	6
	*dn315×10.9	12	*dn315×13.5	12
	*dn355×11.1	12	*dn355×14.8	12
	*dn400×13.8	12	*dn400×16.7	12
	*dn450×14.1	12	*dn450×18.8	12
	*dn500×15.6	12	*dn500×20.8	12
	*dn560×17.5	12	*dn560×23.3	12
	*dn630×19.7	12	*dn630×26.3	12
	*dn710×22.2	12	*dn710×29.6	12
	*dn800×25.0	12	*dn800×33.3	12
	*dn900	12	*dn900	12
	*dn1000	12	*dn1000	12
	*dn1200	12	*dn1200	12

Ghi chú:
1. Toàn bộ sản phẩm trong dòng này đều cần đặt sản xuất riêng, quy cách phụ kiện tương đồng với phụ kiện ống cấp nước PE.
2. Khi đặt sản xuất ống, cần tính toán đến lượng ống tiêu hao để gia công các phụ kiện hàn.

Ổng PE thoát thải chôn ngầm (Hệ đào rãnh)											
SDR33		SDR26		SDR21		SDR17		SDR13.6		SDR11	
Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống
*dn160×4.9	6	*dn125×4.8	6	*dn110×5.3	6	*dn110×6.6	6	*dn110×8.1	6	*dn110×10.0	6
*dn180×5.5	6	*dn140×5.4	6	*dn125×6.0	6	*dn125×7.4	6	*dn125×9.2	6	*dn125×11.4	6
*dn200×6.2	6	*dm160×6.2	6	*dn140×6.7	6	*dn140×8.3	6	*dn140×10.3	6	*dn140×12.7	6
*dn225×6.9	6	*dn180×6.9	6	*dn160×7.7	6	*dn160×9.5	6	*dn160×11.8	6	*dn160×14.6	6
*dn250×7.7	6	*dn200×7.7	6	*dn180×8.6	6	*dn180×10.7	6	*dn180×13.3	6	*dn180×16.4	6
*dn280×8.6	6	*dn225×8.6	6	*dn200×9.6	6	*dn200×11.9	6	*dn200×14.7	6	*dn200×18.2	6
*dn315×9.7	12	*dn250×9.6	6	*dn225×10.8	6	*dn225×13.4	6	*dn225×16.6	6	*dn225×20.5	6
*dn355×10.9	12	*dn280×10.7	6	*dn250×11.9	6	*dn250×14.8	6	*dn250×18.4	6	*dn250×22.7	6
*dn400×12.3	12	*dn315×12.1	12	*dn280×13.4	6	*dn280×16.6	6	*dn280×20.6	6	*dn280×25.4	6
*dn450×13.8	12	*dn355×13.6	12	*dn315×15.0	12	*dn315×18.7	12	*dn315×23.2	12	*dn315×28.6	12
*dn500×15.3	12	*dn400×15.3	12	*dn355×16.9	12	*dn355×21.1	12	*dn355×26.1	12	*dn355×32.2	12
*dn560×17.2	12	*dn450×17.2	12	*dn400×19.1	12	*dn400×23.7	12	*dn400×29.4	12	*dn400×36.3	12
*dn630×19.3	12	*dn500×19.1	12	*dn450×21.5	12	*dn450×26.7	12	*dn450×33.1	12	*dn450×40.9	12
*dn710×21.8	12	*dn560×21.4	12	*dn500×23.9	12	*dn500×29.7	12	*dn500×36.8	12	*dn500×45.4	12
*dn800×24.5	12	*dn630×24.1	12	*dn560×26.7	12	*dn560×33.2	12	*dn560×41.2	12	*dn560×50.8	12
		*dn710×27.2	12	*dn630×30.0	12	*dn630×37.4	12	*dn630×46.3	12	*dn630×57.2	12
		*dn800×30.6	12	*dn710×33.9	12	*dn710×42.1	12	*dn710×52.2	12	*dn710×64.5	12
		*dn900×34.4	12	*dn800×38.1	12	*dn800×47.4	12	*dn800x58.8	12	*dn800×72.6	12
		*dn1000×38.2	12	*dn900×42.9	12	*dn900×53.3	12	*dn900×66.2	12	*dn900×81.7	12
		*dn1200×45.9	12	*dn1000×47.7	12	*dn1000×59.3	12	*dn1000×72.5	12	*dn1000×90.2	12
		*dn1400×53.5	12	*dn1200×57.2	12	*dn1200×67.9	12	*dn1200×88.2	12		
		*dn1600×61.2	12	*dn1400×66.7	12	*dn1400×82.4	12	*dn1400×102.9	12		
				*dn1600×76.2	12	*dn1600×94.1	12	*dn1600×117.6	12		

Ổng nhựa PE thoát nước đặt ngầm không đào (Dòng J)

Ổng nhựa PE thoát nước đặt ngầm không đào (Dòng J)					
SDR11		SDR13.6		SDR17	
Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
*dn110×10.0	6	*dn110×8.1	6	*dn110×6.6	6
*dn125×11.4	6	*dn125×9.2	6	*dn125×7.4	6
*dn140×12.7	6	*dn140×10.3	6	*dn140×8.3	6
*dn160×14.6	6	*dn160×11.8	6	*dn160×9.5	6
*dn180×16.4	6	*dn180×13.3	6	*dn180×10.7	6
*dn200×18.2	6	*dn200×14.7	6	*dn200×11.9	6
*dn225×20.5	6	*dn225×16.6	6	*dn225×13.4	6
*dn250×22.7	6	*dn250×18.4	6	*dn250×14.8	6
*dn280×25.4	6	*dn280×20.6	6	*dn280×16.6	6
*dn315×28.6	12	*dn315×23.2	12	*dn315×18.7	12
*dn355×32.2	12	*dn355×26.1	12	*dn355×21.1	12
*dn400×36.4	12	*dn400×29.4	12	*dn400×23.7	12
*dn450×40.9	12	*dn450×33.1	12	*dn450×26.7	12
*dn500×45.4	12	*dn500×36.8	12	*dn500×29.7	12
*dn560×50.8	12	*dn560×41.2	12	*dn560×33.2	12
*dn630×57.2	12	*dn630×46.3	12	*dn630×37.4	12
*dn710×64.5	12	*dn710×52.2	12	*dn710×42.1	12
*dn800×72.6	12	*dn800×58.8	12	*dn800×47.4	12

Ghi chú:
1.Toàn bộ sản phẩm dòng này cần đặt sản xuất riêng, phụ kiện tương đồng với phụ kiện cấp nước PE.
2.Khi đặt sản xuất ống, cần tính đến lượng ống cần thiết để gia công phụ kiện.

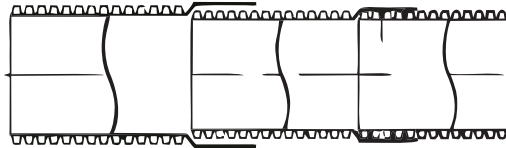
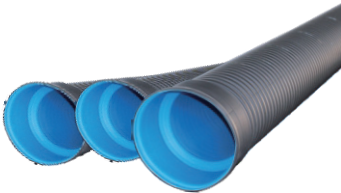
Ổng PE thoát nước chôn ngầm (Hệ kéo - kích ngầm) Ống phụ kiện ống HDPE gân xoắn 2 lớp

Ổng PE thoát nước chôn ngầm (Hệ kéo - kích ngầm)		
Quy cách ống PE thành đặc 1.0MPa (SDR17)	Quy cách Ống PE thành đặc 25MPa (SDR13.6)	Quy cách Ống PE thành đặc 1.6MPa (SDR11)
*dn225×13.4	*dn180×13.3	*dn160×14.6
*dn250×14.8	*dn200×14.7	*dn180×16.4
*dn280×16.6	*dn225×16.6	*dn200×18.2
*dn315×18.7	*dn250×18.4	*dn225×20.5
*dn355×21.1	*dn280×20.6	*dn250×22.7
*dn400×23.7	*dn315×23.2	*dn280×25.4
*dn450×26.7	*dn355×26.1	*dn315×28.6
*dn500×29.7	*dn400×29.4	*dn355×32.2
*dn560×33.2	*dn450×33.1	*dn400×36.3
*dn630×37.4	*dn500×36.8	*dn450×40.9
	*dn560×33.2	*dn500×45.4
	*dn630×37.4	*dn560×50.8
		*dn630×57.2

Ổng PE thoát nước chôn ngầm (Hệ kéo - kích ngầm)

Quy cách ống PE thành đặc cuộn (Hệ kéo - kích ngầm) SN 8	Quy cách ống PE thành đặc cuộn (Hệ kéo - kích ngầm) SN 10	Quy cách ống PE thành đặc cuộn (Hệ kéo - kích ngầm) SN 12.5	Quy cách ống PE thành đặc cuộn (Hệ kéo - kích ngầm) SN 16	Quy cách ống PE thành đặc cuộn (Hệ kéo - kích ngầm) SN 8
*ID300	*ID300	*ID300	*ID300	*ID300
*ID400	*ID400	*ID400	*ID400	*ID400
*ID500	*ID500	*ID500	*ID500	*ID500
*ID560	*ID560	*ID560	*ID560	*ID560
*ID600	*ID600	*ID600	*ID600	*ID600
*ID700	*ID700	*ID700	*ID700	*ID700
*ID800	*ID800	*ID800	*ID800	*ID800

Ổng và phụ kiện ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp									
Dòng Đường kính ngoài S2 (SN8)		Dòng Đường kính trong S2 (SN8)		Dòng Đường kính trong S1 (SN4)		Dòng Đường kính trong (SN10)		Gân sóng tăng cường SN8	
Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)	Quy cách	Chiều dài mỗi ống (m)
OD110	6	ID200	6	ID200	6	*ID200	6	★ ID300	6
OD160	6	ID225	6	ID225	6	*ID300	6		
		ID300	6	ID300	6	*ID400	6		
		ID400	6	ID400	6	*ID500	6		
		ID500	6	ID500	6	*ID600	6		
		ID600	6	ID600	6	*ID800	6		
		ID800	6	ID800	6				



Ghi chú:
1. Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.
2. "ID" là ký hiệu của đường kính trong, "OD" là ký hiệu của đường kính ngoài.
3.Các sản phẩm có ký hiệu "★" trước quy cách là sản phẩm mới bổ sung.

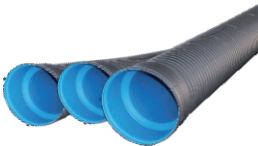
Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp (Dòng G)
Ống nhựa PVC-U thoát nước thải đặt ngầm (không áp)

Gioăng cao su	Dòng đường kính ngoài S2(SN8)	Dòng đường kính trong S2(SN8)	Dòng đường kính ngoài S1 (SN4) (G)
	Quy cách	Quy cách	Quy cách
	OD110	ID200	ID200
	OD160	ID225	ID225
		ID300	ID300
		ID400	ID400
		ID500	ID500
		ID 600	ID 600
		ID 800	ID 800

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	Số lượng đóng gói
--------------	------------------	---------------	----------	-------------------

- ★ID200
- ★ID300
- ★ID400

Cút 90° ống HDPE gân xoắn

Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp (Dòng G)	2 (SN8) (G)		S1 (SN4) (G)	
	Quy cách	Chiều dài ống (m)	Quy cách	Chiều dài ống (m)
	ID200	6	*ID200	6
	ID225	6	*ID225	6
	ID300	6		
	ID400	6		
	ID500	6		
	ID 600	6		

Ống nhựa PVC-U thoát nước thải đặt ngầm (không áp)	Độ cứng vòng SN4		Độ cứng vòng SN8	
	Quy cách	Chiều dài ống (m)	Quy cách	Chiều dài ống (m)
	*dn125×3.2	6	*dn110×3.2	6
	*dn160×4.0	6	*dn125×3.7	6
	*dn200×4.9	6	*dn160×4.7	6
	dn250×6.2	6	*dn200×5.9	6
	*dn315×7.7	6	*dn250×7.3	6
	*dn400×9.8	6	*dn315×9.2	6
			*dn400×11.7	6

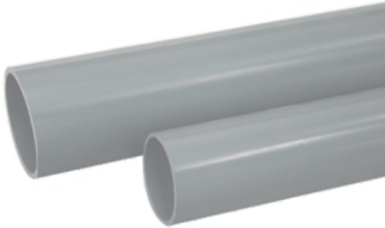
Ghi chú: 1. Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.
2. Đơn giá ống (có bao gồm đầu nong)= [đơn giá mỗi mét × (chiều dài yêu cầu – chiều dài đầu nong)] + đơn giá đầu nong]
3. Đơn giá ống không bao gồm đầu nong= [đơn giá mỗi mét × chiều dài yêu cầu + đơn giá đầu nong]
4. Màu sắc tiêu chuẩn của ống. Ống tiêu chuẩn quốc gia là màu trắng, xám. Ống tiêu chuẩn doanh nghiệp là màu xám; các màu khác như màu trắng cần đặt sản xuất riêng
5. Giá ống nối không bao gồm gioăng cao su, cần sử dụng đồng bộ với gioăng của ống PVC-U cấp nước

Ống nhựa PVC-U thoát nước thải đặt ngầm không áp (Đầu nong)	Độ cứng vòng SN4		Độ cứng vòng SN8	
	Quy cách	Chiều dài ống (m)	Quy cách	Chiều dài ống (m)
	*dn125×3.2	1	*dn110×3.2	1
	*dn160×4.0	1	*dn125×3.7	1
	*dn200×4.9	1	*dn160×4.7	1
	dn250×6.2	1	*dn200×5.9	1
	*dn315×7.7	1	*dn250×7.3	1
	*dn400×9.8	1	*dn315×9.2	1
			*dn400×11.7	1

Ghi chú:
1.Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.
2. Màu sắc thông thường của ống là màu trắng và màu xanh lá cây, hai màu này có giá bằng nhau.
3. Giá ống đã bao gồm gioăng cao su.

Ống và phụ kiện ống HDPE kết cấu gân xoắn loại A
Ống PVC-UH hiệu suất cao thoát thải chôn ngầm không áp

Ống PVC-UH thoát thải chôn ngầm (Đầu nong gioăng)											
SN4		SN8		[B]SN4		[B]SN8		SN12.5		[B]SN12.5	
Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)
*dn125×3.2	6	*dn110×3.2	6	*dn125×3.2	6	*dn110×3.2	6	*dn110×4.0	6	*dn110×4.0	6
*dn160×4.0	6	*dn125×3.7	6	*dn160×4.0	6	*dn125×3.7	6	*dn125×4.5	6	*dn125×4.5	6
*dn200×4.9	6	*dn160×4.7	6	*dn200×4.9	6	*dn160×4.7	6	*dn160×5.8	6	*dn160×5.8	6
*dn250×6.2	6	*dn200×5.9	6	*dn250×6.2	6	*dn200×5.9	6	*dn200×7.2	6	*dn200×7.2	6
*dn315×7.7	6	*dn250×7.3	6	*dn315×7.7	6	*dn250×7.3	6	*dn250×9.0	6	*dn250×9.0	6
*dn400×9.8	6	*dn315×9.2	6	*dn400×9.8	6	*dn315×9.2	6	*dn315×11.3	6	*dn315×11.3	6
		*dn400×11.7	6			*dn400×11.7	6	*dn400×14.3	6	*dn400×14.3	6
		*dn500×14.6	6								
		*dn630×18.4	6								



Ống HDPE kết cấu gân xoắn loại A	SN4		SN8		SN10		SN12. 5	
	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)	Quy cách	Chiều dài cuộn (m)
	*ID200	6	ID200	6	*ID200	6	*ID200	6
	*ID300	6	*ID250	6	*ID250	6	*ID250	6
	*ID400	6	ID300	6	*ID300	6	*ID300	6
	*ID500	6	ID400	6	*ID400	6	*ID400	6
	*ID600	6	ID500	6	*ID500	6	*ID500	6
	*ID700	6	ID600	6	*ID600	6	*ID600	6
	*ID800	6	*ID700	6	*ID700	6	*ID700	6
			ID800	6	*ID800	6	*ID800	6
			*ID900	6	*ID900	6	*ID900	6
			ID1000	6	*ID1000	6	*ID1000	6
			*ID1100	6	*ID1100	6	*ID1100	6
			*ID1200	6	*ID1200	6	*ID1200	6
			*ID1300	6	*ID1300	6	*ID1300	6
			*ID1400	6	*ID1400	6	*ID1400	6
			*ID1500	6	*ID1500	6	*ID1500	6
			*ID1600	6	*ID1600	6	*ID1600	6

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
--------------	------------------	---------------	----------

Bộ co nhiệt

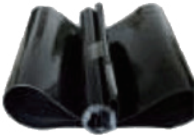
Ghi chú:
1. Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.
2. Hàng tồn kho quy cách tiêu chuẩn là 6 mét/cây.
3. Quy cách các sản phẩm trên được tính theo kích thước đường kính trong (ID).
4. Đơn giá mỗi cây ống có đầu nong (đầu bát) = (Giá mỗi mét ống thẳng * Chiều dài) + Đơn giá đầu nong.

| 品质生活·中财制造 | QUALITY LIFE·MADE BY ZHONGCAI

Ống và phụ kiện ống HDPE kết cấu gân xoắn loại A

Tên sản phẩm	hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Đai hàn điện trở			ID200
			*ID250
			ID300
			ID400
			ID500
			ID600
			*ID700
			*ID800
			*ID900
			*ID1000
			*ID1100
			*ID1200
			*ID1300
			*ID1400
			*ID1500
			*ID1600

Quy cách SN4		Quy cách SN8/SN10		Quy cách SN12.5	
*ID200		ID200		ID200	
*ID300		*ID250		*ID300	
*ID400		ID300		*ID400	
*ID500		ID400		*ID500	
*ID600		ID500		*ID600	
		ID600		*ID800	
		*ID700			
		ID800			
		*ID1000			
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách		

Bộ co nhiệt			*ID200
			*ID250
			*ID300
			*ID400
			*ID500
			*ID600
			*ID700
			*ID800

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
SN4/ 6.3/8/ 10/12.5 Giăng cao su			ID200
			ID400
			ID500
			ID600
			*ID700
			*ID800

Ghi chú:

- Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng.
- Hàng tồn kho quy cách tiêu chuẩn là 6 mét/cây.
- Quy cách các sản phẩm trên được tính theo kích thước đường kính trong (ID).
- Đơn giá mỗi cây ống có đầu nong (đầu bát) = (Giá mỗi mét ống thẳng * Chiều dài) + Đơn giá đầu nong.

Ống và phụ kiện ống HDPE kết cấu gân xoắn loại A (Dòng màu trắng)
 Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại A (Dòng G)

Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại A (Dòng G)							
SN4(G)		SN8(G)		SN10(G)		SN12. 5(G)	
Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc
*ID200	6	*ID200	6	*ID200	6	*ID200	6
*ID300	6	*ID250	6	*ID250	6	*ID300	6
*ID400	6	*ID300	6	*ID300	6	*ID400	6
*ID500	6	*ID400	6	*ID400	6	*ID500	6
*ID600	6	*ID500	6	*ID500	6	*ID600	6
*ID700	6	*ID600	6	*ID600	6	*ID700	6
*ID800	6	*ID700	6	*ID700	6	*ID800	6
		*ID800	6	*ID800	6	*ID900	6
		*ID900	6	*ID900	6	*ID1000	6
		*ID1000	6	*ID1000	6	*ID1100	6
		*ID1100	6	*ID1100	6	*ID1200	6
		*ID1200	6	*ID1200	6	*ID1300	6
		*ID1300	6	*ID1300	6	*ID1400	6
		*ID1400	6	*ID1400	6	*ID1500	6
		*ID1500	6	*ID1500	6		
		*ID1600	6	*ID1600	6		

Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại A (màu trắng)							
SN4(白)		SN8(白)		SN10(白)		SN12. 5(白)	
Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc
*ID200	6	*ID200	6	*ID200	6	*ID200	6
*ID300	6	*ID250	6	*ID250	6	*ID250	6
*ID400	6	*ID300	6	*ID300	6	*ID300	6
*ID500	6	*ID400	6	*ID400	6	*ID400	6
*ID600	6	*ID500	6	*ID500	6	*ID500	6
*ID700	6	*ID600	6	*ID600	6	*ID600	6
*ID800	6	*ID700	6	*ID700	6	*ID700	6
		*ID800	6	*ID800	6	*ID800	6
		*ID900	6	*ID900	6	*ID900	6
		*ID1000	6	*ID1000	6	*ID1000	6
		*ID1100	6	*ID1100	6	*ID1100	6
		*ID1200	6	*ID1200	6	*ID1200	6

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
(SN8) Giăng cao su			*ID300

Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (Ống Krah)

Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (kết nối hàn điện trở)				
Quy cách SN6.3	Quy cách SN8	Quy cách SN10	Quy cách SN12.5	Số mét mỗi chiếc
*ID400	*ID200	*ID300	*ID200	6
*ID500	*ID300	*ID400	*ID300	6
*ID600	*ID400	*ID500	*ID400	6
*ID700	*ID500	*ID600	*ID500	6
*ID800	*ID600	*ID700	*ID600	6
*ID900	*ID700	*ID800	*ID700	6
*ID1000	*ID800	*ID900	*ID800	6
*ID1100	*ID900	*ID1000	*ID900	6
*ID1200	*ID1000	*ID1100	*ID1000	6
*ID1300	*ID1100	*ID1200	*ID1100	6
*ID1400	*ID1200	*ID1300	*ID1200	6
*ID1500	*ID1300	*ID1400	*ID1300	6
*ID1600	*ID1400	*ID1500	*ID1400	6
*ID1700	*ID1500	*ID1600	*ID1500	6
*ID1800	*ID1600	*ID1700	*ID1600	6
*ID2000	*ID1700	*ID1800	*ID1700	6
	*ID1800	*ID2000	*ID1800	6
	*ID2000		*ID2000	6



Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (mối nối mềm)				
Quy cách SN8	Quy cách SN10	Quy cách SN12.5	Quy cách SN6.3	Số mét mỗi chiếc
*ID300	ID200	*ID300	*ID400	6
*ID400	*ID300	*ID400	*ID500	6
*ID500	*ID400	*ID500	*ID600	6
*ID600	*ID500	*ID600	*ID700	6
*ID700	*ID600	*ID700	*ID800	6
*ID800	*ID700	*ID800		6
	*ID800			6



Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (Ống Krah) (Dòng G)

Quy cách SN6.3	Quy cách SN8	Quy cách SN10	Quy cách SN12.5	Số mét mỗi chiếc
*ID400	ID200	*ID200	*ID200	6
*ID500	ID300	*ID300	*ID300	6
*ID600	ID400	*ID400	*ID400	6
*ID700	ID500	*ID500	*ID500	6
*ID800	ID600	*ID600	*ID600	6
*ID900	*ID700	*ID700	*ID700	6
*ID1000	ID800	*ID800	*ID800	6
*ID1100	*ID900	*ID900	*ID900	6
*ID1200	*ID1000	*ID1000	*ID1000	6
*ID1300	*ID1100	*ID1100	*ID1100	6
*ID1400	ID1200	*ID1200	*ID1200	6
*ID1500	*ID1300	*ID1300	*ID1300	6
*ID1600	*ID1400	*ID1400	*ID1400	6
*ID1700	*ID1500	*ID1500	*ID1500	6
*ID1800	*ID1600	*ID1600	*ID1600	6
*ID2000	*ID1700	*ID1700	*ID1700	6
	*ID1800	*ID1800	*ID1800	6
	*ID2000	*ID2000	*ID2000	6



Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (mối nối mềm)				
Quy cách SN8	Quy cách SN10	Quy cách SN12.5	Quy cách SN6.3	Số mét mỗi chiếc
ID200	ID200	ID200	*ID400	6
ID300	*ID300	*ID300	*ID500	6
ID400	*ID400	*ID400	*ID600	6
ID500	*ID500	*ID500	*ID700	6
ID600	*ID600	*ID600	*ID800	6
*ID700	*ID700	*ID700		6
*ID800	*ID800	*ID800		6
ID1000	ID1000	ID1000		6



Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (Ống Krah) (Dòng G)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
SN4/6.3/8/10/12.5			ID200
			ID400
			ID500
			ID600
			*ID700
Gioăng cao su			*ID800
			*ID1000

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
G SN8) Gioăng cao su			*ID300

Ống nhựa HDPE kết cấu gân xoắn loại B (kết nối hàn điện trở đầu nong)				
Quy cách SN6.3	Quy cách SN8	Quy cách SN10	Quy cách SN12.5	Số mét mỗi chiếc
*ID400	ID200	ID200	ID200	6
*ID500	ID300	ID300	ID300	6
	ID400	ID400	ID400	6
	ID500	ID500	ID500	6



Ghi chú:
1. Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
2. Hàng tồn kho tiêu chuẩn là 6 mét/cây.
3. Quy cách các sản phẩm trên được tính theo kích thước đường kính trong (ID).
4. Đơn giá mỗi cây ống có đầu nong = (Giá mỗi mét ống thẳng \$ \times \$ Chiều dài) + Đơn giá đầu nong.

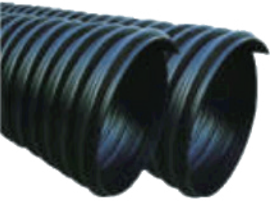
Ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép (Dòng H)
Ống và phụ kiện ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép

Ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép (Dòng H)	SN12.5	
	Quy cách	Số mét mỗi chiếc
	*ID300	6
	*ID400	6
	*ID500	6
	*ID600	6
	*1D700	6
	*ID800	6
	*ID900	6
	*ID1000	6
	*ID1100	6
	*ID1200	6



Ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép (Dòng đầu nong)	SN10		SN12.5	
	Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc
	*ID300	6	*ID300	6
	*ID400	6	*ID400	6
	*ID500	6	*ID500	6
	*ID600	6	*ID600	6
	*ID800	6	*ID800	6

Ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép	SN10		SN12.5	
	Quy cách	Số mét mỗi chiếc	Quy cách	Số mét mỗi chiếc
	*ID200	6	ID200	6
	ID300	6	ID300	6
	ID400	6	ID400	6
	ID500	6	ID500	6
	ID600	6	ID600	6
	ID700	6	ID700	6
	ID800	6	ID800	6
	ID900	6	ID900	6
	ID1000	6	*ID1000	6
	*ID1100	6	ID1100	6
	ID1200	6	*ID1200	6
	*ID1400	6	*ID1400	6
	*ID1500	6	*ID1500	6
	*ID1600	6	*ID1600	6
	*ID1800	6	*ID1800	6



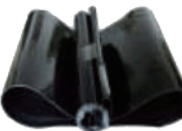
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Gioăng cao su cho ống nhựa HDPE lõi thép (nối đầu nong)			ID300
			ID400
			ID500
			ID600
			ID800



Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

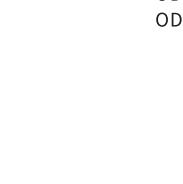
Ống và phụ kiện ống nhựa PE gân xoắn cốt đai thép

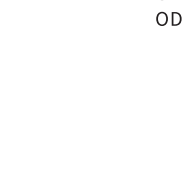
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Đai hàn nhiệt điện trở			ID200
			ID300
			ID400
			ID500
			ID600
			*ID700
			ID800
			*ID900
			ID1000
			*ID1100
			ID1200
			*ID1400
			*ID1500
			*ID1600
			*ID1800

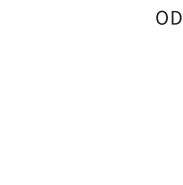
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Bộ co nhiệt PE			ID200
			ID300
			ID400
			ID500
			ID600
			ID700
			ID800
			ID900
			ID1000
			*ID1100
			ID1200
			*ID1400
			*ID1500
			*ID1600
			*ID1800

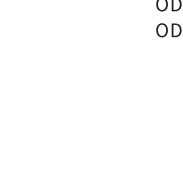
Ghi chú:
Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

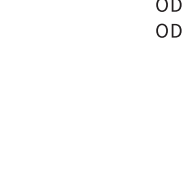
Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng, đế giếng, phụ kiện)

Giếng đầu tuyến kiểu máng dẫn	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			*ID600	*ID600
							*ID800

Giếng thẳng kiểu máng dẫn	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			ID600	*ID600
							*ID800

Giếng ba ngã kiểu máng dẫn	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			ID600	*ID600
							*ID800

Giếng bốn ngã kiểu máng dẫn	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			*ID600	*ID600
							*ID800

Giếng co 90° kiểu máng dẫn	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			ID600	*ID600
							*ID800

Ghi chú:
1.Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
2.Tất cả các đế hồ ga nêu trên đều được làm từ nhựa PP.

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Giếng thu rác đầu tuyến	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			*ID600	*ID600
							*ID800
Giếng thu rác ba ngã	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			ID600	*ID600
							*ID800
Giếng thu rác thẳng	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			ID600	*ID600
							*ID800
Giếng thu rác co 90 độ	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			ID600	*ID600
							*ID800
Giếng thu rác bốn ngã	Thân giếng	Đường ống nhánh OD200	OD315	OD450	OD630	ID 700	ID1000
		OD110	OD160	ID200	ID300	ID300	*ID300
		OD160	OD200	ID225	ID400	ID400	*ID400
			ID200	ID300	ID500	ID500	*ID500
			ID225			*ID600	*ID600
							*ID800

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Giếng ngăn mùi nhựa PP			OD315×110×110
			OD450×OD110×ID200
			OD450×OD160
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Giếng tách dầu mỡ nhựa PP			OD315×OD110×OD75
			OD315×OD110×OD110
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Khớp nối chỉnh góc nhựa PP			ID200
			ID225
			ID300
			ID400
			ID500
			ID600
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Nắp giếng trồng cỏ nhựa PP			OD315
			OD450
			OD630
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Nắp hố ga Composite (Nước thải)			OD200
			OD315
			OD450
			OD630
			ID700

1. Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
2. Tất cả các đế hố ga nêu trên đều được làm từ vật liệu nhựa PP (Polypropylene).

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Côn thu nhựa PP (không bao gồm gioăng cao su)			ID200*OD110
			ID200*OD160
			ID200*OD200
			ID225*OD160
			ID225*OD200
			ID300*OD110
			ID300*OD160
			ID300*OD200
			ID300*OD315
			ID300*ID200
			ID300*ID225
			ID400*OD200
			ID400*OD315
			ID400*OD400
			ID400*ID200
			ID400*ID225
			ID400*ID300
			ID500*ID200
			ID500*ID300
			ID500*ID400
			ID600*ID300
			ID600*ID400
			ID600*ID500
			*ID800*ID600
			*ID800*ID700

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Nắp hố ga composite (nước mưa)			*OD200 OD315 OD450 OD630 ID700

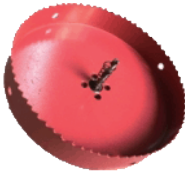
Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Nắp hố ga composite (Có lưới chống rơi)			*OD315 *OD450 *OD630

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Nắp hố ga bảo vệ PP (nước mưa)			OD315 OD450
Nắp hố ga bảo vệ PP (nước thải)			OD315 OD450

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Ống HDPE gân sóng (Kết nối giếng)			*ID800

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Mũi khoét lỗ			OD110 OD160 *OD200 *ID200 *ID300

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Gioăng cao su nắp kín hố gas			OD200 OD315 OD450 OD630

Ghi chú:
1. Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
2. Tất cả các đế hố ga nêu trên đều được làm từ vật liệu nhựa PP (Polypropylene).

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su làm kín cổ hồ ga (gioăng đầu nhỏ côn thu lệch tâm)	ID700
---	-------

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su làm kín thân hồ ga (gioăng đầu to côn thu lệch tâm)	ID1000
--	--------

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su D1 cho côn thu /	OD160 OD200
Gioăng cao su X2 cho ống PE, PVC thành trơn (Dùng kết nối đầu lớn côn thu và ống nhánh vào hố ga).	

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su D1 cho côn thu (Kết nối đầu lớn côn thu với hố ga).	ID200
	ID225
	ID300
	ID400
	ID500
	ID600
	*ID800

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su ống gân xoắn HDPE S2 (Dùng cho kết nối hồ ga và côn thu)	OD110 OD160 ID200 *ID500 *ID600
---	---

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su đầu nổi Krah	ID200
	ID300
	ID400

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su ống gân xoắn HDPE S1 (Kết nối giếng)	SN4 ID300
	SN4 ID400
[Dùng cho kết nối ống gân xoắn S1 PE với giếng, côn thu]	SN4 ID500
	*SN4 ID600

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su X3 cho ống thành phẳng PE/PVC

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su X2 cho ống thành phẳng PE/PVC OD110
 Dùng cho kết nối ống thành phẳng với giếng và côn thu

Tên sản phẩm	Quy cách
--------------	----------

Gioăng cao su ống gân xoắn HDPE - S2 Dùng cho kết nối ống gân xoắn PE S2 với hố ga và côn thu	ID225 ID300 ID400
---	--

Ghi chú:

1. Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
2. Tất cả các đế hồ ga nêu trên đều được làm từ vật liệu nhựa PP (Polypropylene).

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Tên sản phẩm	Quy cách
Khớp nối chuyển tiếp ống Krah PP (kết nối giống kiểm tra)	ID200
	ID300
	ID400
	*ID500
	*ID600

Tên sản phẩm	Quy cách
miệng thu nước đứng PP	450×320/315

Tên sản phẩm	Quy cách
Miếng thu nước ngang PP	450×320/315

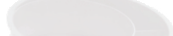
Ống PVC cho giếng kiểm tra	SN4		SN8	
	Quy cách	Đóng gói	Quy cách	Đóng gói
	OD200		*OD315	6
	OD315		*OD450	6
	OD450		*OD630	6
	OD630			

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Giếng kiểm tra nhựa (Thân giếng,đế giếng,phụ kiện)

Ống PVC cho giếng kiểm tra (Thân giếng)	SN4		SN8	
	Quy cách	Đóng gói	Quy cách	Đóng gói
	OD315	6	OD315	6
	OD450	6	OD450	6
	OD630	6	OD630	6
	ID700	6	ID700	6
	*ID1000	6		

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Đại khởi thủy yên ngựa PVC			OD315×OD110 OD315×OD160 *OD315×OD200 *OD315×ID200 OD450×OD110 OD450×OD160 OD450×OD200 OD450×ID200 OD630×OD110 OD630×OD160 OD630×OD200 OD630×ID200 OD630×ID300

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Côn thu PVC Không bao gồm gioăng cao su)			OD160×OD110 OD200×OD110 OD200×OD160

Ghi chú:

1. Sản phẩm có ký hiệu "" trước thông số kỹ thuật cần đặt sản xuất riêng.

2. Nội dung trong dấu [] thể hiện công dụng thực tế của sản phẩm, nội dung trong dấu () là ghi chú về tên sản phẩm.

3. Một số sản phẩm có nhiều công dụng khác nhau, nhưng đều được hợp nhất thành một mã vật tư chung.

Giếng kiểm tra nhựa (Dòng G)

Giếng đầu tuyến có rãnh chảy	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng kiểm tra ba ngã có hố lắng (dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng kiểm tra ba ngã có rãnh chảy (dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng 90 độ có hố lắng (Dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng co 90 độ có máng dẫn (dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng thẳng có rãnh chảy (Dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng kiểm tra bốn ngã có rãnh chảy (Dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng đầu tuyến có hố lắng (Dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng thẳng có hố lắng (Dòng G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Giếng kiểm tra bốn ngã có hố lắng (Serie G)	OD315	OD450
	Quy cách	Quy cách
	OD160 ID200 ID250 ID300	ID200 ID250 ID300 ID400



Ghi chú:
1. Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
2. Tất cả các loại hố ga nêu trên đều được làm từ vật liệu nhựa PP.

Sản phẩm hệ thống sử dụng tổng hợp nước mưa

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Module bể nhựa ngâm trữ nước PP II (M)			*dn800×800×250
Module bể nhựa ngâm trữ nước PP-I (H)			*dn800×800×250
Module bể nhựa ngâm trữ nước PP - III (H)			*dn800×800×250
Module trữ nước mưa - thân chính			1000×500×250
Tấm vách biên			500×418

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Sản phẩm hệ thống sử dụng tổng hợp nước mưa

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
			Φ170
Tấm nắp			dn779×442
Phụ kiện kết nối			Φ30
Phụ kiện kết nối tầng trên - dưới			dn33.2×50
Phụ kiện kết nối cùng tầng III (H)			dn31.7×25

Sản phẩm hệ thống sử dụng tổng hợp nước mưa

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Hố ga tách dòng nước mưa loại II			*OD630×ID300
Hố ga tích hợp giỏ chắn rác			*OD630×ID300
Chốt cài			dn38×15
Nắp đậy II			*dn129.5×129.5
Máy bơm nâng			*50WQ25-20-3.0Q=25m3/h H=20m N=3.0KW *50WQ15-20-2.2Q=15m3/h H=20m N=2.2KW *50WQ15-15-1.5Q=15m3/h H=15m N=1.5KW

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng cần đặt sản xuất riêng;

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Máy bơm nước thải II			*50WQ10-15-1.5Q=10m3/h H=15m N=1.5KW *50WQ10-10-0.75Q=10m3/hH=10mN=0.75KW
Máy bơm nước tưới cây II			*Q=20m3/h H=40m N=7.5KW *50WQ15-40-5.5Q=15m3/h H=40m N=5.5KW *100WQ65-15-5.5Q=65m3/h H=15m N=5.5KW *65WQ30-25-5.5Q=30m3/h H=25m N=5.5KW *80WQ40-154.0Q=40m3/h H=15m N=4.0KW
Máy bơm nước thải chìm			*80WQ48-38-11 Q=48m3/h H=38m N=11KW
Máy tích hợp chôn ngầm II			*15立方/小时 *20立方/小时 *25立方/小时 *30立方/小时 *35立方/小时
Giá đỡ chuyên dụng bằng inox cho hệ thống nước mưa II			*800mm×800mm×1000mm *800mm×800mm×1500mm 800mm×800mm×2000mm *800mm×800mm×2500mm *800mm×800mm×3000mm

Sản phẩm hệ thống sử dụng tổng hợp nước mưa

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Hệ thống điều khiển tích hợp nước mưa II			*JYKZ-003 600×250×800mm 2-3 (Số máy bơm 2-3 chiếc)
			*JYKZ-004 600×250×800mm 4 (Số máy bơm 4 chiếc)
			*JYKZ-005 600×250×800mm 5-6 (Số máy bơm 5-6 chiếc)

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Hạng mục bổ sung hệ thống điều khiển tích hợp nước mưa			Máy biến tần

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
phụ kiện bổ sung của Hệ thống điều khiển tích hợp nước mưa			Màn hình hiển thị LCD cho PLC

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Thước đo mực nước chuyên dụng cho nước mưa			*JYYW-004

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Tấm bảo vệ bề chứa nước II			600×2000×30mm

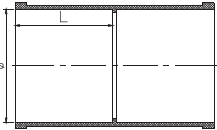
Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.

Ống nhựa PE bảo vệ dây cáp điện và phụ kiện
Sản phẩm hệ thống sử dụng tổng hợp nước mưa

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Màng phức hợp chống thấm chuyên dụng			900g

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách
Thân hố ga chuyên dụng thu nước mưa (SN4)			OD630×2000 OD630×3000 OD630×4000

Ống nhựa PE bảo vệ dây cáp điện và phụ kiện						
	Ống bảo vệ PE (loại SN4)		Ống bảo vệ PE (loại SN6.3)		Ống bảo vệ PE (loại SN8)	
	Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống	Quy cách	Chiều dài mỗi ống
	*dn48.5×1.8	6	*dn40×1.8	6	*dn25×1.8	6
	dn50×1.8	6	*dn48.5×2.2	6	*dn32×1.8	6
	*dn60.3×2.2	6	*dn50×2.2	6	*dn40×2.0	6
	dn63×2.2	6	*dn60.3×2.5	6	*dn48.5×2.4	6
	dn75×2.6	6	*dn63×2.7	6	*dn50×2.4	6
	*dn89×3.0	6	*dn75×3.2	6	*dn60.3×2.7	6
	dn102×3.5	6	*dn89×3.7	6	*dn63×2.8	6
	dn110×3.8	6	*dn102×4.2	6	*dn75×3.3	6
	*dn160×5.5	6	*dn110×4.5	6	*dn89×3.8	6
			*dn160×6.5	6	dn102×4.5	6
					dn110×4.9	6
					*dn160×7.0	6

Tên sản phẩm	Hình ảnh thực tế	Sơ đồ cấu tạo	Quy cách	L	Số lượng đóng gói
măng sông nối ống bảo vệ cáp			dn25	60	176
			dn32	60	360
			dn40	60	270
			*dn48.5	60	198
			dn50	60	168
			*dn60.3	80	108
			dn63	80	100
			dn75	95	60
			dn89	95	38
			dn102	95	32
			dn110	95	24
			dn160	95	12

- Ghi chú:
- Các sản phẩm có ký hiệu "" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.
 - Phụ thu 5% đối với ống cuộn đặt sản xuất theo yêu cầu.
 - Màu sắc tiêu chuẩn của ống và măng sông nối ống bảo vệ là màu đen.

Ống nhựa bảo vệ cáp điện MPP

Ống nhựa bảo vệ cáp điện MPP	Quy cách	Quy cách
	*dn110x6	*φ100x8
	*dn110x8	*Φ150x12
	*dn125x8	*φ175x14
	*dn125x10	*Φ200x16
	dn160x8	
	dn160x10	
	*dn160x12	
	*dn175x8	
	*dn180x10	
	*dn180x12	
	*dn200x10	
	*dn200x12	
	*dn200x13	
	*dn200x15	
	*dn225x15	
	*dn250x18	

Ghi chú: Các sản phẩm có ký hiệu "*" trước quy cách là hàng đặt sản xuất riêng.